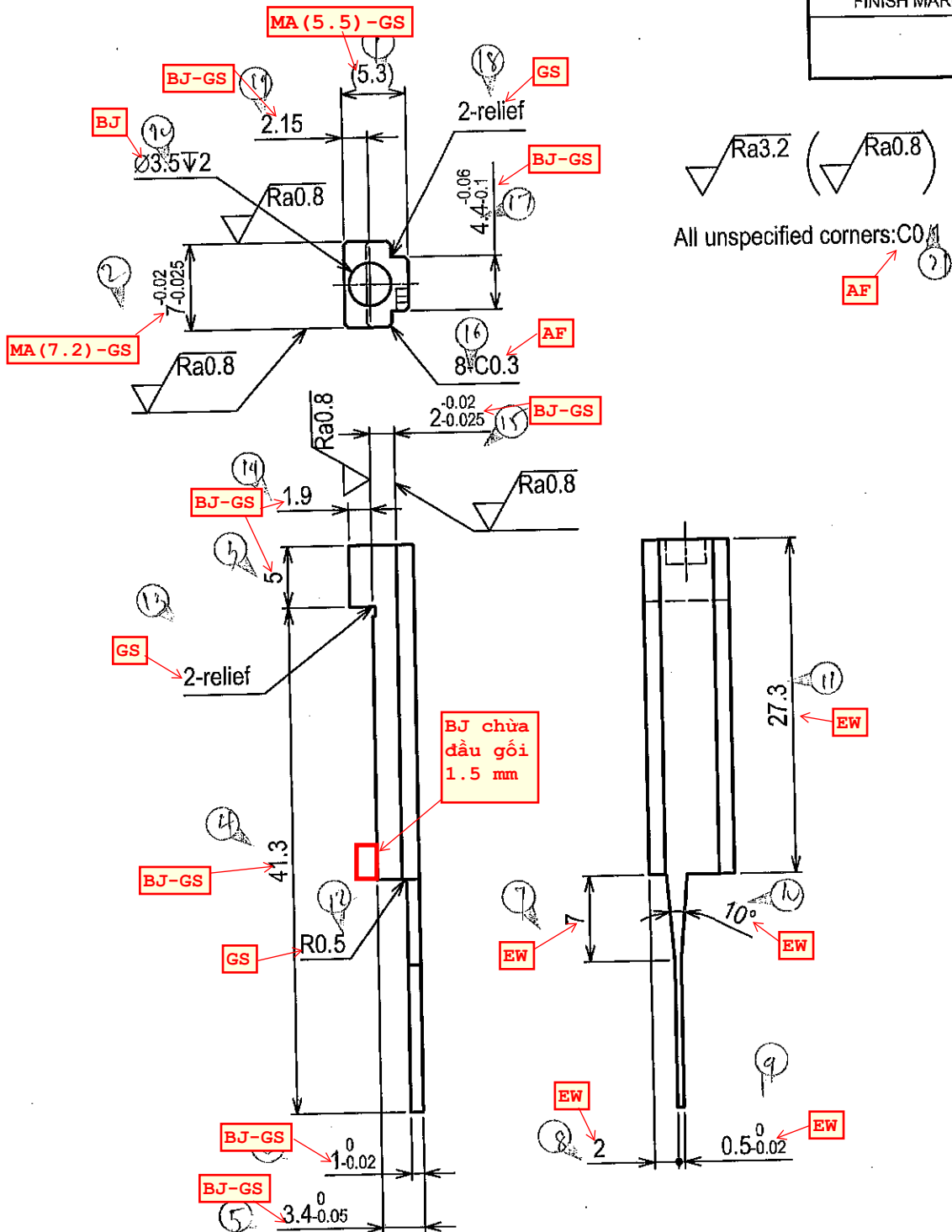


REV.	DATE	DESCRIPTION	REF.No.	DWN.	CHKD.	CUTTING TOLERANCE
init.	2017/06/25	新规设计	17-053	Xu_Jin_Jian	Liang_Jian_Ling	$0.5 \leq, \leq 6$ ± 0.1
a	2018/04/04	图面差替		Xu_Jin_Jian	Liang_Jian_Ling	$6 <, \leq 30$ ± 0.2
						$30 <, \leq 120$ ± 0.3
						$120 <, \leq 400$ ± 0.5
						TOLERANCES NOT OTHERWISE SPECIFIED APPLIES JIS B 0405-m, JIS B 0410-k
						FINISH MARKS



Ra3.2 (Ra0.8)

All unspecified corners: C0.1

25
30
35
40
45
50
55
60

DSGND.	CHKD.	TITLE	PARTS NAME
Xu_Jin_Jian	Liang_Jian_Ling	部品図 PART DRAWING	押え (押さえ / 押工) HOLDING-DOWN
QUENCH&TEMPER	SURFACE	部品図	壓件
HRC 55° ~ 60°		部品図	压件
MATERIAL	DATE	SCALE	DWG.No.
SKD11	2017/06/25	2:1	R105637

T6 9 15 7 55

SNO: **R105637**

SỐ PCS TỐI THIỂU/1 LẦN ĐẶT HÀNG:

NGƯỜI THIẾT LẬP: **10197**

DIỄN GIẢI	THỜI GIAN CHUẨN 1P
1.VẬT LIỆU: SKD11 T6*12*47	AA:20 MA:20 BJ:30 HT:40 GS:90 EW:40 AF:10 KT